

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2884	Các đường phố trực chính còn lại trong phạm vi TDP An Lãng, TDP Đông Hà, TDP Phương Luật, TDP Huê Tri 1, TDP Huê Tri 2, TDP Huê Tri 3, TDP Cỏ Tân	Đầu đường	Cuối đường	3.800	2.100	1.300	980	1.520	1.200	1.100	865	1.140	1.100	900	850
2885	Các đường trực chính còn lại trên địa bàn phường	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.500	1.200	950	1.500	1.200	950	865	1.100	1.000	900	850
43	PHƯỜNG BẮC AN PHỤ														
2886	Đường Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	2.500	2.000	5.000	3.000	1.500	1.200
2887	Trục đường chính TDP Vĩnh Lâm	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2888	Khu vực tái định cư tổ dân phố Vĩnh Lâm	Đầu đường	Cuối đường	5.000	4.000	3.000	2.400	1.750	1.400	1.200	960	1.500	1.100	900	850
2889	Trục đường chính TDP Lê Xá	Ngã ba Ban Chi huy quân sự phường Bắc An Phụ	Nhà ông Vũ Văn Bình tổ dân phố Lê Xá	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2890	Trục đường chính TDP Lê Xá	Nhà ông Ngô Doãn Thư (Thẩm)- tổ dân phố Lê Xá	Nhà bà Nguyễn Thị Vân tổ dân phố Lê Xá	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2891	Trục đường chính TDP Lê Xá	Nhà ông Nguyễn Văn Long (Huê) tổ dân phố Lê Xá	Vòng qua đình Lê Xá đến nhà ông Ninh Văn Nam (Nhưng) tổ dân phố Lê Xá	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2892	Trục đường chính TDP Nội Hợp	Nhà ông Nguyễn Minh Trọng, ông Phạm Văn Cảnh, tổ dân phố Nội Hợp	Nhà ông Phạm Văn Biển tổ dân phố Nội Hợp	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2893	Trục đường chính TDP Ninh Xá	Đầu cầu Ninh Xá (nhà ông Lê Quang Được)	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn tổ dân phố Ninh Xá	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2894	Trục đường chính TDP Ninh Xá	Nhà ông Nguyễn Văn Diện tổ dân phố Ninh Xá	Nhà ông Lê Văn Định tổ dân phố Ninh Xá (Đường đi ra bến dò An Bài)	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2895	Khu đấu giá Vườn Tâm 26/26 lô	Trộn khu		3.000				1.050				900			
2896	Trục đường chính tdp Tiên Xá	Bà Vũ Văn Mao tổ dân phố Tiên Xá	Nhà ông Vũ Văn Định (Thuấn) tổ dân phố Tiên Xá	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2897	Đường dẫn Cầu Triều thuộc tổ dân phố Trại Lộ, Đại Uyên	Đầu đường	Cuối đường	19.500	13.000	6.500	5.200	6.825	4.550	2.275	1.820	4.875	3.900	1.950	1.560
2898	Trục đường chính TDP Trại Lộ	Nhà ông Sự	Nhà ông Sơn (cổng chùa)	7.200	5.900	3.300	2.600	2.520	2.065	1.155	910	2.160	1.770	990	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2899	Trục đường chính TDP Trại Lộ	Nhà ông Khuyến	Nhà ông Hùng	7.200	5.900	3.300	2.600	2.520	2.065	1.155	910	2.160	1.770	990	850
2900	Trục đường chính TDP Trại Lộ	Nhà ông Sự	Nhà ông Bường giáp dê	7.200	5.900	3.300	2.600	2.520	2.065	1.155	910	2.160	1.770	990	850
2901	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất (Đại Uyên giáp Trại Lộ)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	5.900	3.300	2.600	2.520	2.065	1.155	910	2.160	1.770	990	850
2902	Trục đường chính TDP Đại Uyên	Đầu đường	Cuối đường	10.500	8.500	4.500	2.500	3.675	2.975	2.475	1.625	3.150	2.550	1.350	860
2903	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất (cửa Từ tổ dân phố Đại Uyên)	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.300	4.300	3.400	5.180	2.555	1.600	1.300	3.700	2.200	1.500	1.200
2904	Trục đường chính TDP Kim Lôi	Cổng Làng Kim Lôi	Nhà ông Ca - Trại Bơm Đồng Nổi	9.500	5.500	4.500	2.500	3.325	1.925	1.575	875	2.850	1.650	1.350	860
2905	Trục đường chính TDP Kim Lôi	Nhà ông Quý	Nhà ông Thành - Đường DH 07	9.500	5.500	4.500	2.500	3.325	1.925	1.575	875	2.850	1.650	1.350	860
2906	Đường dẫn Cầu Triều thuộc TDP Phụng Hoàng, Pháp Chế, Vũ Xá	Đầu đường	Cuối đường	25.000	12.500	6.300	5.000	8.750	4.375	2.205	1.750	7.500	3.750	1.890	1.500
2907	Phố Nguyễn Văn Trù	Nhà ông Tuệ	Nhà ông Vững	9.500	4.800	2.400	1.900	3.325	1.680	1.320	1.235	2.850	1.440	1.200	850
2908	Tuyến phố 23-10	Nhà ông Thắng	Nhà ông Vân	7.500	3.800	1.900	1.500	2.625	1.330	1.045	975	2.250	1.140	1.000	850
2909	Các đường còn lại của Tổ Dân Phố Pháp Chế	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.100	1.300	980	1.225	1.200	1.100	865	1.050	1.000	900	850
2910	Phố Văn Minh	Nhà ông Hiền	Nhà ông Phận	9.500	4.800	2.400	1.900	3.325	1.680	1.320	1.235	2.850	1.440	1.200	850
2911	Phố Đồng Xuân	Nhà ông Lập	Nhà ông Tiến	9.500	4.800	2.400	1.900	3.325	1.680	1.320	1.235	2.850	1.440	1.200	850
2912	Phố Trần Quốc Tuấn	Nhà ông Hà	Nhà ông Đường	9.500	4.800	2.400	1.900	3.325	1.680	1.320	1.235	2.850	1.440	1.200	850
2913	Các đường còn lại của Tổ Dân Phố Phụng Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.100	1.300	980	1.225	1.200	1.100	865	1.050	1.000	900	850
2914	Phố Đồng Bến	Nhà ông Xuân	Nhà ông Hòa	9.500	4.800	2.400	1.900	3.325	1.680	1.320	1.235	2.850	1.440	1.200	850
2915	Phố Trần Nhân Tông	Nhà ông Ngừng	Nhà ông Cửu	9.500	4.800	2.400	1.900	3.325	1.680	1.320	1.235	2.850	1.440	1.200	850
2916	Phố Vườn Vải	Nhà ông Nhất	Nhà ông Thọ	9.500	4.800	2.400	1.900	3.325	1.680	1.320	1.235	2.850	1.440	1.200	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2917	Phố Vũ Xá Đông	Nhà ông Nôn	Nhà ông Quý	9.500	4.800	2.400	1.900	3.325	1.680	1.320	1.235	2.850	1.440	1.200	850
2918	Các đường còn lại của Tổ Dân Phố Vũ Xá	Đầu đường	Cuối đường	3.500	3.200	2.100	1.300	1300	1.200	1.100	865	1.000	980	950	850
2919	Khu dân cư đầu giá Phụng Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	8.500	4.200	2.100	1.700	2.940	2.100	1.500	1.000	2.520	1.890	1.400	900
2920	Khu dân cư đầu giá sau cây xăng giáp chợ Lữ Bạch Đằng	Ông Ngung	Ông Nụ	10.500	4.500	3.600	2.880	3.675	2.100	1.980	1.872	3.150	1.350	1.080	865
44	PHƯỜNG PHẠM SỰ MẠNH														
2921	Quốc lộ 17 B	Đầu đường	Cuối đường	31.500	14.000	7.000	5.600	11.025	4.900	2.450	1.960	7.875	3.500	1.750	1.400
2922	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Tây	Hết trường PTTH Kinh Môn II	30.000	14.000	7.000	5.600	10.500	4.900	2.450	1.960	7.500	3.500	1.750	1.400
2923	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp trường PTTH Kinh Môn II	Hết nhà nghỉ Tú Linh	23.000	11.500	5.800	4.600	8.050	4.025	2.030	1.610	5.750	2.875	1.450	1.150
2924	Đường Trần Hưng Đạo	Nhà nghỉ Tú Linh	Cổng Kỳ Đầu	20.000	11.700	5.800	4.600	7.000	4.095	2.030	1.610	5.000	2.925	1.450	1.150
2925	Đường Trần Hưng Đạo	Cổng Kỳ Đầu	Cổng Quảng Trí	16.000	9.300	4.700	3.800	5.600	3.255	1.645	1.330	4.000	2.325	1.175	950
2926	Phố Kim Xuyên	Đoạn nối Tinh lộ 389	Ngã ba chợ An Sinh	17.000	8.500	4.300	3.400	5.950	2.975	1.505	1.190	4.250	2.125	1.075	850
2927	Phố Kim Xuyên	Ngã ba chợ An Sinh	Cầu cụ Tăng	14.000	7.000	3.500	2.800	4.900	2.450	1.225	980	3.500	1.750	1.050	850
2928	Phố Kim Xuyên	Cầu cụ Tăng	Bãi xe số 1	10.000	5.000	2.500	2.000	3.500	2.000	1.400	870	2.500	1.250	1.000	850
2929	Phố Dân Chủ	Ngã ba chợ An Sinh	Ngã tư đường đi phường Phạm Thái cũ	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.575	1.260	4.500	2.250	1.125	900
2930	Phố Dân Chủ	Ngã tư đường đi phường Phạm Thái cũ	Chùa Gạo	8.000	4.000	2.000	1.600	2.800	1.600	1.200	865	2.000	1.000	900	850
2931	Phố Đình Đông	Ông Phạm Bá Cơ (thửa đất số 198, tờ bản đồ số 32)	Ông Nguyễn Văn Trường (thửa đất số 37, tờ bản đồ số 36)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2932	Phố Dương Nham	Ông Nguyễn Văn Thái (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 32)	Ông Nguyễn Văn Cư (thửa đất số 257, tờ bản đồ số 31)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2933	Phố Phạm Trấn	Ông Tô Sỹ Quảng (thửa đất số 208, tờ bản đồ số 31)	Ông Lê Văn Phích (thửa đất số 9, tờ bản đồ số 35)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2934	Phố Kính Chủ	Ông Nguyễn Trung Hải (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 31)	Ông Phạm Mạnh Cữ (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 34)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2935	Phố Đình Tây	Ông Nguyễn Thành Hưng (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 30)	Bà Lương Thị Nga (thửa đất số 175, tờ bản đồ số 31)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850